

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 131 /QĐ-BKHĐT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN SỐ: S
Ngày: 13/02

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 195/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai giao vốn Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới năm 2014 cho các đơn vị thực hiện theo đúng quy định về thời gian và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này; gửi báo cáo về việc phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới năm 2014 trước ngày 28 tháng 02 năm 2014 và báo cáo tình hình triển khai, kết quả

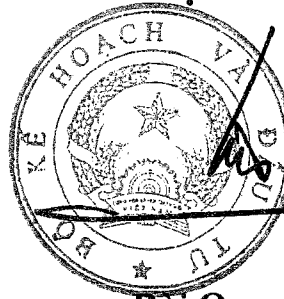
VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
GIỜ CHÀO ... 12/2
TĐT

thực hiện Chương trình theo chế độ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. *Phan*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Như điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đoàn ĐB Quốc hội các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Các vụ: KGVX, KTN, V.III, TH, TKBT, TGD Công TTĐT;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ: TCTT, THKTQD, KTĐP<
- Lưu: VT, KTNN (3b).

BỘ TRƯỞNG



Bùi Quang Vinh



Phụ lục tổng hợp

KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2014
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Quyết định số 131/QĐ-BKHĐT ngày 25 tháng 01 năm 2014
của Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tỉnh	Nhiệm vụ		Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
		Số xã nghèo thuộc diện ưu tiên (*)	Số xã đạt từ 13 tiêu chí trở lên		
	TỔNG CỘNG	3.195	1.041	4.765.000	
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	1.370	142	1.515.000	
1	Hà Giang	142	1	131.000	
2	Tuyên Quang	61	7	78.000	
3	Cao Bằng	139	1	131.000	
4	Lạng Sơn	112	1	128.000	
5	Lào Cai	129	14	116.000	
6	Yên Bái	72	5	93.000	
7	Thái Nguyên	85	13	95.000	
8	Bắc Kạn	63	-	70.000	
9	Phú Thọ	76	36	135.000	
10	Bắc Giang	60	54	117.000	
11	Hoà Bình	108	7	122.000	
12	Sơn La	126	1	128.000	
13	Lai Châu	93	2	79.000	
14	Điện Biên	104	-	92.000	
II	ĐÔNG BẰNG SÔNG HỒNG	44	346	603.000	
15	Hải Phòng		26	35.000	
16	Quảng Ninh	32	69	70.000	

Handwritten signature

TT	Tỉnh	Nhiệm vụ		Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
		Số xã nghèo thuộc diện ưu tiên (*)	Số xã đạt từ 13 tiêu chí trở lên		
17	Hải Dương		25	90.000	
18	Hưng Yên		29	60.000	
19	Vĩnh Phúc	1	24	30.000	
20	Bắc Ninh		20	25.000	
21	Hà Nam		18	42.000	
22	Nam Định		50	83.000	
23	Ninh Bình	11	25	56.000	
24	Thái Bình		60	112.000	
III	MIỀN TRUNG	897	277	1.379.000	
25	Thanh Hoá	172	75	313.000	
26	Nghệ An	126	27	225.000	
27	Hà Tĩnh	96	46	142.000	
28	Quảng Bình	62	22	86.000	
29	Quảng Trị	42	4	64.000	
30	Thừa Thiên Huế	45	26	66.000	
31	Đà Nẵng		7	6.000	
32	Quảng Nam	120	21	140.000	
33	Quảng Ngãi	86	2	101.000	
34	Bình Định	47	6	70.000	
35	Phú Yên	47	2	56.000	
36	Khánh Hoà	22	11	36.000	
37	Ninh Thuận	17	-	25.000	
38	Bình Thuận	15	28	49.000	
IV	TÂY NGUYÊN	260	42	351.000	
39	Đắk Lắk	44	3	77.000	

TT	Tỉnh	Nhiệm vụ		Kế hoạch năm 2014	Ghi chú
		Số xã nghèo thuộc diện ưu tiên (*)	Số xã đạt từ 13 tiêu chí trở lên		
40	Đắk Nông	32	2	38.000	
41	Gia Lai	88	14	113.000	
42	Kon Tum	59	2	58.000	
43	Lâm Đồng	37	21	65.000	
V	ĐÔNG NAM BỘ	49	51	131.000	
44	Đồng Nai		47	43.000	
45	Bình Phước	29	2	48.000	
46	Tây Ninh	20	2	40.000	
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	575	183	786.000	
47	Long An	36	49	89.000	
48	Tiền Giang	35	5	71.000	
49	Bến Tre	84	4	94.000	
50	Trà Vinh	66	7	64.000	
51	Vĩnh Long	12	11	43.000	
52	Cần Thơ	10	8	16.000	
53	Hậu Giang	44	10	43.000	
54	Sóc Trăng	81	2	69.000	
55	An Giang	37	18	65.000	
56	Đắk Lắk	70	30	84.000	
57	Kiên Giang	31	16	62.000	
58	Bạc Liêu	38	5	37.000	
59	Cà Mau	31	18	49.000	

(*) Xã thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Nghị quyết số 65/2013/NQ13 ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội